Name: Score:

5 câu hỏi Đúng/Sai

Định nghĩa Thuật ngữ 1/20

在台灣十八歲以前不可以喝_____。 酒

- Đúng
- Sai

Định nghĩa Thuật ngữ 2/20

這條路車子很多，我們走路要_____。 小心

- Đúng
- Sai

Định nghĩa Thuật ngữ 3/20

中國人過年的時候，一定要吃_____。 餃子

- Đúng
- Sai

Định nghĩa Thuật ngữ 4/20

那_____樹上有很多可愛的小鳥。 住

- Đúng
- Sai

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa Thuật ngữ 5/20

我家附近沒有捷運站，也沒有公車站，_____不太方便。 交通

- Đúng
- Sai

5 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa 6/20

A：明天的表演，你要唱什麼歌？ B：明天我要_____我最喜歡的中文歌。

- 晚會
- 演唱
- 熱鬧
- 活動

Định nghĩa 7/20

他昨天做飯的時候不小心，手_____了。

- 受傷
- 同意
- 餃子
- 慶祝

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa 8/20

下個禮拜我要去日本，這是我第一_____去，我覺得好開心！

- 重
- 場
- 次
- 坐

Định nghĩa 9/20

我們已經走了一個小時了，我覺得很累，在這裡_____十分鐘吧 ！

- 牛
- 坐
- 比
- 次

LIVEWORKSHEETS

Định nghĩa

10/20

我姐姐打算下個月在_____結婚，歡迎你們來參加。

- 大樓
- 教堂
- 日出
- 歡迎

5 Câu hỏi ghép thẻ

11-15/20

這個東西好_____，你可以幫我拿嗎？謝謝！

我已經在臺灣_____了一年多了。

我爸爸是_____，他每天都有很多工作，很忙。

今天的天氣很冷，我想喝一碗熱_____。

A. 久

B. 重

C. 警察

D. 住

E. 湯

LIVEWORKSHEETS

這輛汽車開了很_____了，所以很舊。

5 Câu hỏi tự luận

Định nghĩa 16/20

今天天氣很熱，你還穿_____多衣服，不覺得熱嗎？

Định nghĩa 17/20

這次跨年活動有的人唱歌、有的人跳舞，每一個_____都很好看，大家都非常喜歡。

Định nghĩa 18/20

台北有公車，也有捷運，是一個很方便的_____。

Định nghĩa 19/20

我家前面有一棵又高又大的_____。

Định nghĩa 20/20

你們打算在台灣住_____？

LIVEWORKSHEETS